

PHỤ LỤC 03**Mức thu học phí học lại cho các lớp hệ đại học năm học 2025-2026***(Đính kèm Thông báo số 2180 /TB-TĐHYKPNT ngày 04 tháng 08 năm 2025**của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch)**Đơn vị tính: Đồng*

Stt	Ngành học	Mã lớp	Tổng số tín chỉ	Số tiền 01 tín chỉ			Ghi chú
				Hệ đại học chính quy	Hệ đào tạo theo địa chỉ	Hệ đào tạo cử tuyển (Lào, Campuchia)	
I	KHOA Y						
1	Y khoa 2020	YĐK 2020	33	1,062,121	2,566,667	1,856,061	
2	Y khoa 2021	YĐK 2021	37	947,297	2,289,189	1,655,405	
3	Y khoa 2022	YĐK 2022	33	1,672,727	2,566,667	1,856,061	
4	Y khoa 2023	YĐK 2023	30	1,840,000	2,823,333	2,041,667	
5	Y khoa 2024	YĐK 2024	33	1,672,727	2,566,667	1,856,061	
6	Y khoa 2025	YĐK 2025	32	1,725,000	2,646,875	1,914,063	
II	KHOA DƯỢC						
1	Dược học 2021	DƯỢC 2021	25	1,402,000		2,450,000	
2	Dược học 2022	DƯỢC 2022	36	973,611		1,701,389	
3	Dược học 2023	DƯỢC 2023	34	1,623,529		1,801,471	
4	Dược học 2024	DƯỢC 2024	33	1,672,727		1,856,061	
5	Dược học 2025	DƯỢC 2025	30	1,840,000		2,041,667	
III	KHOA RĂNG HÀM MẶT						
1	Răng Hàm Mặt 2020	RHM 2020	30	1,168,333		2,041,667	
2	Răng Hàm Mặt 2021	RHM 2021	34	1,030,882		1,801,471	
3	Răng Hàm Mặt 2022	RHM 2022	32	1,725,000		1,914,063	
4	Răng Hàm Mặt 2023	RHM 2023	31	1,780,645		1,975,806	

Stt	Ngành học	Mã lớp	Tổng số tín chỉ	Số tiền 01 tín chỉ			Ghi chú
				Hệ đại học chính quy	Hệ đào tạo theo địa chỉ	Hệ đào tạo cử tuyển (Lào, Campuchia)	
5	Răng Hàm Mặt 2024	RHM 2024	37	1,491,892		1,655,405	
6	Răng Hàm Mặt 2025	RHM 2025	32	1,725,000		1,914,063	
IV	KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN						
1	Y học cổ truyền 2024	YHCT 2024	31	1,780,645	2,732,258	1,975,806	
2	Y học cổ truyền 2025	YHCT 2025	34	1,623,529	2,491,176	1,801,471	
V	KHOA ĐIỀU DƯỠNG						
1	Điều dưỡng 2022	CNDD 2022	32	1,251,563	1,890,625	1,914,063	
2	Điều dưỡng 2023	CNDD 2023	35	1,194,286	1,728,571	1,750,000	
3	Điều dưỡng 2024A,B	CNDD 2024	33	1,266,667	1,833,333	1,856,061	
4	Điều dưỡng 2025A,B	CNDD 2025	36	1,161,111	1,680,556	1,701,389	
5	Hộ sinh 2024	HS 2024	34	1,229,412	1,779,412	1,801,471	
6	Hộ sinh 2025	HS 2025	33	1,266,667	1,833,333	1,856,061	
7	Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức 2022	CNDD.GMHS 2022	36	1,112,500	1,680,556	1,701,389	
8	Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức 2023	CNDD.GMHS 2023	34	1,229,412	1,779,412	1,801,471	
9	Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức 2024	CNDD.GMHS 2024	30	1,393,333	2,016,667	2,041,667	
10	Điều dưỡng chuyên ngành Cấp cứu ngoài bệnh viện 2022	CNDD.CCNBV 2022	36	1,112,500	1,680,556	1,701,389	
11	Điều dưỡng chuyên ngành Cấp cứu ngoài bệnh viện 2023	CNDD.CCNBV 2023	32	1,306,250	1,890,625	1,914,063	
12	Điều dưỡng chuyên ngành Cấp cứu ngoài bệnh viện 2024	CNDD.CCNBV 2024	33	1,266,667	1,833,333	1,856,061	

Stt	Ngành học	Mã lớp	Tổng số tín chỉ	Số tiền 01 tín chỉ			Ghi chú
				Hệ đại học chính quy	Hệ đào tạo theo địa chỉ	Hệ đào tạo cử tuyển (Lào, Campuchia)	
13	Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh 2022	CNĐD.HS 2022	32	1,251,563	1,890,625	1,914,063	
14	2022	CNĐD.PHCN 2022	27	1,483,333	2,240,741	2,268,519	
15	2023	CNĐD.PHCN 2023	33	1,266,667	1,833,333	1,856,061	
16	2024	CNĐD.PHCN 2024	38	1,100,000	1,592,105	1,611,842	
17	2025	CNĐD.PHCN 2025	34	1,229,412	1,779,412	1,801,471	
18	Kỹ thuật Hình ảnh Y học 2022	CNĐD.KTHAYH 2022	31	1,291,935	1,951,613	1,975,806	
19	Kỹ thuật Hình ảnh Y học 2023	CNĐD.KTHAYH 2023	35	1,194,286	1,728,571	1,750,000	
20	Kỹ thuật Hình ảnh Y học 2024	CNĐD.KTHAYH 2024	34	1,229,412	1,779,412	1,801,471	
21	Kỹ thuật Hình ảnh Y học 2025	CNĐD.KTHAYH 2025	32	1,306,250	1,890,625	1,914,063	
22	2022	CNĐD.KTXNYH 2022	25	1,602,000	2,420,000	2,450,000	
23	2023	CNĐD.KTXNYH 2023	35	1,194,286	1,728,571	1,750,000	
24	2024	CNĐD.KTXNYH 2024	37	1,129,730	1,635,135	1,655,405	
25	2025	CNĐD.KTXNYH 2025	36	1,161,111	1,680,556	1,701,389	
26	Khúc xạ nhãn khoa 2022	CNĐD.KXNK 2022	29	1,381,034	2,086,207	2,112,069	
27	Khúc xạ nhãn khoa 2023	CNĐD.KXNK 2023	35	1,194,286	1,728,571	1,750,000	
28	Khúc xạ nhãn khoa 2024	CNĐD.KXNK 2024	37	1,129,730	1,635,135	1,655,405	
29	Khúc xạ nhãn khoa 2025	CNĐD.KXNK 2025	31	1,348,387	1,951,613	1,975,806	
VI	KHOA Y TẾ CÔNG CỘNG						
1	Dinh dưỡng 2022	CNĐD.DINH DƯỠNG 2	35	1,144,286	1,728,571	1,750,000	
2	Dinh dưỡng 2023	CNĐD.DINH DƯỠNG 2	27	1,548,148	2,240,741	2,268,519	
3	Dinh dưỡng 2024	CNĐD.DINH DƯỠNG 2	36	1,161,111	1,680,556	1,701,389	
4	Dinh dưỡng 2025	CNĐD.DINH DƯỠNG 2	29	1,441,379	2,086,207	2,112,069	
5	Y tế Công cộng 2022	CN.YTCC 2022	32	1,251,563	1,890,625	1,914,063	

Stt	Ngành học	Mã lớp	Tổng số tín chỉ	Số tiền 01 tín chỉ			Ghi chú
				Hệ đại học chính quy	Hệ đào tạo theo địa chỉ	Hệ đào tạo cử tuyển (Lào, Campuchia)	
6	Y tế Công cộng 2023	CN.YTCC 2023	35	1,194,286	1,728,571	1,750,000	
7	Y tế Công cộng 2024	CN.YTCC 2024	34	1,229,412	1,779,412	1,801,471	
8	Y tế Công cộng 2025	CN.YTCC 2025	30	1,393,333	2,016,667	2,041,667	
VII	KHOA Y VIỆT ĐỨC						
1	Y Việt Đức 2021	YVĐ 2021	56				
2	Y Việt Đức 2022	YVĐ 2022	64				
3	Y Việt Đức 2023	YVĐ 2023	50				
4	Y Việt Đức 2024	YVĐ 2024	55				
5	Y Việt Đức 2025	YVĐ 2025	54				

Ghi chú: Đơn giá học lại tính theo đối tượng đào tạo